

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán Quý 3/2016

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	01 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		397,018,585,864	437,477,133,388
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	27,957,386,229	46,186,491,919
111	1. Tiền		27,957,386,229	31,186,491,919
112	2. Các khoản tương đương tiền			15,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	50,000,000,000	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50,000,000,000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		146,629,287,532	210,864,634,950
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	163,591,080,071	224,739,707,458
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	9,741,986,714	6,597,965,347
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6,244,855,190	8,918,876,714
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33,065,142,998)	(29,397,789,363)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		116,508,555	5,874,794
140	IV. Hàng tồn kho	09	163,341,882,580	170,063,692,828
141	1. Hàng tồn kho		168,638,151,905	175,363,672,361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5,296,269,325)	(5,299,979,533)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9,090,029,523	10,362,313,691
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1,122,590,372	135,617,449
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7,940,834,197	9,842,741,715
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	26,604,954	383,954,527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		118,310,199,765	105,434,597,963
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3,087,485,891	1,128,561,592
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06		266,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	3,087,485,891	862,561,592
220	II. Tài sản cố định		36,951,658,916	38,159,007,751
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	36,519,326,789	37,702,254,171
222	- Nguyên giá		123,737,901,489	124,100,337,323
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(87,218,574,700)	(86,398,083,152)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	432,332,127	456,753,580
228	- Nguyên giá		1,887,119,060	1,887,119,060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,454,786,933)	(1,430,365,480)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	19,018,936,776	7,387,541,848
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19,018,936,776	7,387,541,848
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	56,074,029,232	56,074,029,232
251	1. Đầu tư vào công ty con		21,118,953,482	21,118,953,482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		33,535,149,659	33,535,149,659
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,419,926,091	1,419,926,091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,178,088,950	2,685,457,540
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3,178,088,950	2,685,457,540
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		515,328,785,629	542,911,731,351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

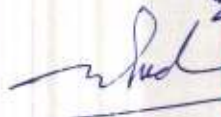
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		177,537,157,401	222,207,990,284
310	I. Nợ ngắn hạn		177,532,157,401	221,680,598,284
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	79,860,114,187	132,050,526,019
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,384,216,157	753,704,521
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5,674,965,422	1,062,502,267
314	4. Phải trả người lao động		4,813,003,084	9,373,379,605
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	19,330,835,403	21,275,385,375
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		200,000,000	
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	14,479,465,851	10,076,301,824
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	47,288,351,475	42,649,345,150
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,501,205,822	4,439,453,523
330	II. Nợ dài hạn		5,000,000	527,392,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	5,000,000	527,392,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		337,791,628,228	320,703,741,067
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	337,661,765,891	320,573,878,730
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		174,719,940,000	174,719,940,000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		174,719,940,000	174,719,940,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		80,380,569,707	75,602,828,076
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11,348,368,002	8,959,497,187
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71,212,888,182	61,291,613,467
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		13,903,271,389	13,510,991,764
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		57,309,616,793	47,780,621,703
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129,862,337	129,862,337
431	1. Nguồn kinh phí		129,862,337	129,862,337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		515,328,785,629	542,911,731,351

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	181,999,399,571	156,882,590,307	452,616,837,130	512,825,587,105		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		10,999,420	20,655,644	19,236,792	221,805,738		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		181,988,400,151	156,861,934,663	452,597,600,338	512,603,781,367		
11	4. Giá vốn hàng bán	21	119,864,521,001	103,016,802,896	305,786,988,901	359,476,574,253		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62,123,879,150	53,845,131,767	146,810,611,437	153,127,207,114		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2,984,261,919	5,318,497,590	6,240,312,599	10,488,493,535		
22	7. Chi phí tài chính	23	1,032,807,585	2,842,343,452	3,659,856,420	6,647,395,583		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		652,981,518	694,100,352	1,877,373,208	694,100,352		
25	8. Chi phí bán hàng	24	34,962,376,268	37,843,163,195	82,046,946,571	92,165,544,197		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12,419,145,169	10,480,918,681	32,720,733,342	30,046,270,425		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16,693,812,047	7,997,204,029	34,623,387,703	34,756,490,444		
31	11. Thu nhập khác	26	36,666,977	3,392,573,939	37,914,486,377	4,152,708,485		
32	12. Chi phí khác	27	8,500,000	33,199,503	1,663,990,536	102,908,503		

Mã số thuế	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ này		Kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
							Lấy kể từ đầu năm	
							đến cuối kỳ này	
							đến cuối kỳ này	
							Năm trước	
							Năm trước	
							VND	
							VND	
40	13. Lợi nhuận khác		28,166,977	3,359,374,436	36,250,495,841	4,049,799,982		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16,721,979,024	11,356,578,465	70,873,883,544	38,806,290,426		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	3,344,868,668	2,428,764,788	13,564,266,751	7,806,472,028		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13,377,110,356	8,927,813,677	57,309,616,793	30,999,818,398		

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	70,873,883,544	38,806,290,426
	2. Điều chỉnh cho các khoản	6,158,279,746	(118,504,386)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5,271,472,620	3,664,880,587
03	- Các khoản dự phòng	3,663,643,427	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(506,335,653)	841,012,265
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu	(2,923,482,166)	(5,318,497,590)
06	- Chi phí lãi vay	652,981,518	694,100,352
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	77,032,163,290	38,687,786,040
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	62,242,040,854	3,780,357,382
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	6,725,520,456	(19,419,542,284)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(53,140,864,959)	(16,918,769,015)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1,479,604,333)	850,980,234
14	- Tiền lãi vay đã trả	(652,981,518)	(694,100,352)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8,455,822,585)	(9,288,102,028)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5,309,872,304)	(8,094,938,186)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	76,960,578,900	(11,096,328,208)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(18,292,395,858)	(6,059,124,683)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	36,666,977	420,116,001
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(50,000,000,000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4,308,000,000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,931,982,166	5,318,497,590
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(65,323,746,715)	5,371,488,908
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	1. Tiền thu từ đi vay	68,531,644,615	41,552,759,598
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(64,420,030,290)	(31,516,562,043)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(33,977,552,200)	(30,960,765,159)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(29,865,937,875)	(20,924,567,604)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ này	đến cuối kỳ này
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18,229,105,690)	(26,649,406,904)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46,186,491,919	79,407,472,824
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	27,957,386,229	52,758,065,920

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; Tương đương 17.471.994 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong 6 tháng đầu năm 2016, thời tiết khô hạn kéo dài, Đồng bằng Sông Cửu Long bị xâm nhập mặn nghiêm trọng ảnh hưởng xấu đến ngành nông nghiệp. Nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật giảm sút, do đó doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2016 và Quý III/2016 của Công ty sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 22 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Nhà máy Nông dược	Số 138 ĐT 743, Xã Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Bình Triệu	Số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Số 127 Lê Lợi, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Kho trung chuyên thuốc bảo vệ thực vật	Áp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	221/21 đường Quốc Lộ 1 K, Khu phố 5, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm

- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.



B. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	631,746,928	1,353,101,861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,325,639,301	29,833,390,058
Các khoản tương đương tiền		15,000,000,000
	27,957,386,229	46,186,491,919

C. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	50,000,000,000	50,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Phú Nhuận với lãi suất 6,3%/năm	40,000,000,000	40,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trung Tâm Sài Gòn với lãi suất 6,2%/năm	10,000,000,000	10,000,000,000		
	50,000,000,000	50,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	21,118,953,482		21,118,953,482	
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21,118,953,482		21,118,953,482	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	33,535,149,659		33,535,149,659	
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1,787,861,555		1,787,861,555	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21,317,100,000		21,317,100,000	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	10,430,188,104		10,430,188,104	
Các khoản đầu tư khác	1,419,926,091		1,419,926,091	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1,419,926,091		1,419,926,091	
	56,074,029,232		56,074,029,232	

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75%	75%	Sản xuất nông dược vi sinh

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP. HCM	240,508	Ngân hàng

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	10,310,506,633	20,951,674,921
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	21,539,462,242	21,456,623,660
Công ty Vipesco Cambo	14,627,619,692	13,778,490,138
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	5,981,646,148
Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,354,870	4,887,354,870
Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	2,236,122,180	3,226,396,666
Hộ kinh doanh Minh Trí	2,513,820,314	3,711,550,794
Công ty TNHH Duy Thành	71,083,331	3,885,574,017
Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	412,641,075	3,751,924,585
Hộ kinh doanh Thanh Hà		3,867,301,996
Công ty TNHH Hebei Elen	805,315,370	3,442,580,624
Công ty TNHH Thuốc bảo vệ Thực vật Đồng Vàng	5,075,187,688	2,543,409,294
Công ty TNHH Phú Nông	2,543,182,845	2,900,100,378
Các khoản phải thu khách hàng khác	92,587,137,683	130,355,079,367
	<u>163,591,080,071</u>	<u>224,739,707,458</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	163,591,080,071	224,739,707,458
	<u>163,591,080,071</u>	<u>224,739,707,458</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

			01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Bà Lê Thị Ánh Kim	3,850,000,000		3,500,000,000	
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật Vạn Lâm	774,912,149		149,440,060	
- Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu	482,460,000			
- Các khoản trả trước người bán khác	4,634,614,565		2,948,525,287	
	9,741,986,714		6,597,965,347	

7. PHẢI THU KHÁC

			01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			3,000,886,781	
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN			249,845,898	
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất			10,000,000	
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726,684,299		726,684,299	
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước 2008)	1,989,376,628		1,989,376,628	
- Phải thu CBCNV tiền Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam			447,220,000	
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3,309,983,389		1,934,896,243	
- Ký cược, ký quỹ			46,535,500	
- Phải thu khác	218,810,874		513,431,365	
	6,244,855,190		8,918,876,714	

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	2,359,801,592	862,561,592
- Phải thu khác	727,684,299	
	3,087,485,891	862,561,592

8. NỢ XẤU

	01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	32,265,605,538	5,182,108,688	32,387,319,487	6,597,342,497
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148		5,981,646,148	2,373,833,775
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,738,470,112		2,738,470,112	
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2,492,249,789		2,492,249,789	
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,354,870		4,887,354,870	1,668,620,125
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đồng Việt	1,495,342,106		1,495,342,106	448,602,632
+ Các khoản phải thu khác	20,652,188,661	5,182,108,688	20,773,902,610	4,480,119,740
	38,247,251,686	5,182,108,688	38,368,965,635	8,971,176,272

9. HÀNG TỒN KHO

	01/01/2016			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường			3,531,104,950	
- Nguyên liệu, vật liệu	79,859,358,294	(2,339,823,326)	64,917,007,627	(3,842,148,684)
- Công cụ, dụng cụ	7,670,000		483,411,820	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	919,716,960			
- Thành phẩm	81,500,112,763	(2,956,445,999)	105,320,187,089	(1,457,830,849)
- Hàng hóa	6,351,293,888		1,111,960,875	
	168,638,151,905	(5,296,269,325)	175,363,672,361	(5,299,979,533)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (1)	2,248,713,635	1,615,313,635
- Dự án Validamycin	4,666,667	4,666,667
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49,630,000	49,630,000
- Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng		1,388,700,000

+ Chi phí cấp quyền sử dụng đất tại Khu đất 242 Kha Vạn Cân	870,053,841	373,636,364
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (2)	3,181,818,182	3,181,818,182
+ Chi phí dự án xây mới và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (3)	11,615,754,451	36,997,000
+ Chi phí dự án xây dựng hàng rào ở trại Bầu Bàng	665,900,000	665,900,000
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	326,400,000	
+ Xưởng thuốc hạt		70,880,000
	<u>19,018,936,776</u>	<u>7,387,541,848</u>

- 1): Hiện tại công trình này chưa được cơ quan nhà nước nghiệm thu cấp cao nhất và cấp giấy phép hoạt động.
2): Dự án đang tạm dừng do chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.
3): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam có Tổng mức đầu tư 11.615.754.451 đồng, bắt đầu khởi công và thi công xây dựng trong Quý IV/2015, dự kiến hoàn thành trong Quý III/2016.

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40,207,724,330	48,276,921,529	29,174,023,946	3,220,339,518	3,221,328,000	124,100,337,323
Số tăng trong năm	578,181,819	2,856,746,760	1,815,454,273	366,193,000		5,616,575,852
- <i>Mua trong năm</i>	578,181,819	2,856,746,760	1,815,454,273	366,193,000		5,616,575,852
Số giảm trong năm	(5,234,840,813)	(744,170,873)				(5,979,011,686)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(5,234,840,813)	(744,170,873)				(5,979,011,686)
Số dư cuối năm	35,551,065,336	50,389,497,416	30,989,478,219	3,586,532,518	3,221,328,000	123,737,901,489
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32,492,421,239	33,275,964,904	15,328,143,699	2,125,820,309	3,175,733,001	86,398,083,152
Số tăng trong năm	788,855,666	2,512,613,863	1,724,312,330	221,269,308		5,247,051,167
- <i>Khấu hao trong năm</i>	788,855,666	2,512,613,863	1,724,312,330	221,269,308		5,247,051,167
Số giảm trong năm	(4,263,278,649)	(163,280,970)				(4,426,559,619)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(4,263,278,649)	(163,280,970)				(4,426,559,619)
Số dư cuối năm	29,017,998,256	35,625,297,797	17,052,456,029	2,347,089,617	3,175,733,001	87,218,574,700
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,715,303,091	15,000,956,625	13,845,880,247	1,094,519,209	45,594,999	37,702,254,171
Tại ngày cuối năm	6,533,067,080	14,764,199,619	13,937,022,190	1,239,442,901	45,594,999	36,519,326,789

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

62,372,603,819 đồng

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,759,519,060	127,600,000	1,887,119,060
Số tăng trong năm			
Số dư cuối năm	1,759,519,060	127,600,000	1,887,119,060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,329,078,400	101,287,080	1,430,365,480
Số tăng trong năm	2,660,346	21,761,107	24,421,453
Khấu hao trong năm	2,660,346	21,761,107	24,421,453
Số dư cuối năm	1,331,738,746	123,048,187	1,454,786,933
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	430,440,660	26,312,920	456,753,580
Tại ngày cuối năm	427,780,314	4,551,813	432,332,127

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	674,665,741	30,516,048
Chi phí bảo hiểm		69,706,150
Chi phí thuê đất, thuê kho chờ phân bổ	393,924,631	35,395,251
Chi phí khác chờ phân bổ	54,000,000	
	1,122,590,372	135,617,449
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	940,624,204	1,389,434,536
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2,089,927,412	938,678,307
Tiền thuê kho trả trước	59,523,393	240,497,848
Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia		27,731,250
Chi phí bảo hiểm tài sản	29,850,021	3,833,000
Tiền thuê đất chờ phân bổ	58,163,920	10,567,997
Chi phí trả trước dài hạn khác		74,714,602
	3,178,088,950	2,685,457,540

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	42,649,345,150	42,649,345,150	68,531,644,615	63,920,030,290	47,288,351,475	47,288,351,475
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	25,935,558,750	25,935,558,750	23,932,813,500	30,935,558,750	18,932,813,500	18,932,813,500
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	7,636,650,000	7,636,650,000	27,587,872,475	17,460,970,000	17,763,552,475	17,763,552,475
+ Công ty TNHH Phú Nông						
+ Vay cá nhân (3)					27,392,000	27,392,000
+ Các khoản đi vay ngắn hạn: ngoại tệ - USD	9,077,136,400	9,077,136,400	17,010,958,640	15,523,501,540	10,564,593,500	10,564,593,500
	42,649,345,150	42,649,345,150	68,531,644,615	63,920,030,290	47,288,351,475	47,288,351,475
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	527,392,000	527,392,000		500,000,000	5,000,000	5,000,000
+ Công ty TNHH Phú Nông	500,000,000	500,000,000		500,000,000		
+ Vay cá nhân (3)	27,392,000	27,392,000			5,000,000	5,000,000
	527,392,000	527,392,000		500,000,000	5,000,000	5,000,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	527,392,000	527,392,000		500,000,000	5,000,000	5,000,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201600765 ngày 23/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
 + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
 + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
 + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
 + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2016 là 18.932.813.500 VNĐ và 472.910 USD (tương đương 11.753.879.500 VNĐ).
- (2) Hợp đồng tín dụng số 15.23400138/2015-HĐTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 20/10/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
 + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
 + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2016 là 17.763.552.475 VNĐ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Vay cá nhân không có hợp đồng
 + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: 27.392.000 VNĐ
 + Lãi suất cho vay: 0%;

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

			01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Nhựa Vô Song	2,909,056,138	2,909,056,138	7,394,540,800	7,394,540,800
Công ty TNHH Phú Nông	26,463,224	26,463,224	433,268,388	433,268,388
Công ty TNHH Adama Việt Nam			10,760,072,400	10,760,072,400
Công ty Hunan Haili Chemical	4,409,789,950	4,409,789,950	10,997,867,200	10,997,867,200
Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	6,857,210,732	6,857,210,732	11,058,873,880	11,058,873,880
Công ty NongFeng AgroChem	15,288,776,927	15,288,776,927	21,779,497,360	21,779,497,360
Phải trả các đối tượng khác	50,368,817,216	50,368,817,216	69,626,405,991	69,626,405,991
	79,860,114,187	79,860,114,187	132,050,526,019	132,050,526,019
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	79,860,114,187	79,860,114,187	132,050,526,019	132,050,526,019
Phải trả người bán dài hạn				
	79,860,114,187	79,860,114,187	132,050,526,019	132,050,526,019

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng			1,468,635,853	1,454,214,361		14,421,492
- Thuế xuất, nhập khẩu			915,948,966	922,890,340	6,941,374	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	338,329,255	217,676,884	13,564,266,751	8,455,822,585		4,770,114,911
- Thuế thu nhập cá nhân		691,869,644	1,836,003,313	2,002,700,115		50,980,082
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất		126,994,047	3,260,094,176	3,239,508,930		712,454,890
- Các loại thuế khác			33,050,000	33,050,000		126,994,047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19,663,580				19,663,580	
	357,992,835	1,036,540,575	21,077,999,059	16,108,186,331	26,604,954	5,674,965,422

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	12,667,319,311	16,173,929,697
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	4,918,381,053	3,702,400,000
Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	250,000,000	250,000,000
Trích trước chi phí phải trả khác	1,495,135,039	1,149,055,678
	19,330,835,403	21,275,385,375

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,110,462,889	1,472,721,138
Bảo hiểm xã hội	(38,038,931)	53,652,330
Bảo hiểm y tế	63,478,323	(1,539,678)
Bảo hiểm thất nghiệp	613,889	729,889
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7,490,638,500	6,401,217,001
Các khoản phải trả phải nộp khác	5,852,311,181	2,149,521,144
	14,479,465,851	10,076,301,824

9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174,719,940,000	71,086,683,576	6,701,424,937	57,104,942,215	309,612,990,728
Lãi trong năm trước				47,780,621,703	47,780,621,703
Phân phối lợi nhuận		4,516,144,500	2,258,072,250	(43,593,950,451)	(36,819,733,701)
Số dư cuối năm trước	174,719,940,000	75,602,828,076	8,959,497,187	61,291,613,467	320,573,878,730
Số dư đầu năm nay	174,719,940,000	75,602,828,076	8,959,497,187	61,291,613,467	320,573,878,730
Lãi trong năm nay				57,309,616,793	57,309,616,793
Phân phối lợi nhuận (*)		4,777,741,631	2,388,870,815	(47,388,342,078)	(40,221,729,632)
Số dư cuối năm nay	174,719,940,000	80,380,569,707	11,348,368,002	71,212,888,182	337,661,765,891

(*) Theo nghị quyết số 01-2016/NQ-TST-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 21/05/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	2,388,870,815
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4,777,741,631
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4,777,741,631
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 đ)	34,943,988,000
Thưởng Hội đồng quản trị về hoàn thành kế hoạch	500,000,000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	88,500,000
Tổng	47,476,842,078

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89,107,200,000	51.00%	89,107,200,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	35,348,000,000	20.23%	35,348,000,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	14,735,580,000	8.43%	14,735,580,000	8.43%
Cổ đông khác	35,529,160,000	20.33%	35,529,160,000	20.33%
	174,719,940,000	100%	174,719,940,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	174,719,940,000	174,719,940,000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	174,719,940,000	174,719,940,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	34,943,988,000	31,449,589,200

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,471,994	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,471,994	17,471,994
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17,471,994	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,471,994	17,471,994
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17,471,994	17,471,994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	80,380,569,707	75,602,828,076
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11,348,368,002	8,959,497,187
	91,728,937,709	84,562,325,263

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ này
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	172,989,708,266	153,365,417,456
Doanh thu gia công	8,726,788,305	3,041,864,689
Doanh thu cung cấp dịch vụ	282,903,000	475,308,162
	181,999,399,571	156,882,590,307

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ này
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	118,452,519,415	102,079,126,208
Giá vốn của hoạt động gia công	1,359,141,449	928,287,225
Giá vốn cung cấp dịch vụ	52,860,137	9,389,463
	119,864,521,001	103,016,802,896

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ này
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97,139,792	473,425,805
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,834,842,374	4,583,288,245
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm	52,279,753	261,783,540
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	2,984,261,919	5,318,497,590

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ này
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	652,981,518	694,100,352
Chiết khấu thanh toán	300,870,895	1,307,230,835
Lỗ chênh lệch tỷ giá	78,955,172	841,012,265
	1,032,807,585	2,842,343,452

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này Năm nay VND	Kỳ này Năm trước VND
Chi phí nhân công	4,388,070,214	5,055,282,725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	412,321,647	383,255,480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,040,177,722	15,486,064,118
Chi phí khác bằng tiền	14,121,806,685	16,918,560,872
	<u>34,962,376,268</u>	<u>37,843,163,195</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này Năm nay VND	Kỳ này Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39,447,249	38,740,165
Chi phí nhân công	8,697,368,667	4,386,728,952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175,761,026	153,697,099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,884,504,810	1,659,607,257
Chi phí khác bằng tiền	1,622,063,417	4,242,145,208
	<u>12,419,145,169</u>	<u>10,480,918,681</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này Năm nay VND	Kỳ này Năm trước VND
Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi		3,132,073,939
Thu nhập khác	36,666,977	260,500,000
	<u>36,666,977</u>	<u>3,392,573,939</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này Năm nay VND	Kỳ này Năm trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8,500,000	33,199,503
	<u>8,500,000</u>	<u>33,199,503</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này Năm nay VND	Kỳ này Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	70,873,883,544	47,523,604,477
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ		
Các khoản điều chỉnh giảm	(3,052,549,787)	(3,787,603,112)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3,052,549,787)	(3,787,603,112)
Thu nhập chịu thuế TNDN	67,821,333,757	43,736,001,365
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13,564,266,751	8,747,200,273
Thuế TNDN phải nộp đầu năm năm	(338,329,255)	1,481,630,000
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7,550,972,074)	(5,814,336,016)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5,674,965,422	4,414,494,257

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này Năm nay VND	Kỳ này Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107,878,068,901	92,715,122,606
Chi phí nhân công	18,271,967,060	23,000,000,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,660,668,413	1,021,390,233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,553,269,021	30,925,605,570
Chi phí khác bằng tiền	7,923,376,628	6,554,309,317
	168,287,350,023	154,216,427,727

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
			01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27,957,386,229		46,186,491,919	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172,923,421,152	(33,065,142,998)	234,521,145,764	(29,397,789,363)
Các khoản cho vay	50,000,000,000			
Đầu tư dài hạn	1,419,926,091		1,419,926,091	
	252,300,733,472	(33,065,142,998)	282,127,563,774	(29,397,789,363)



	Giá trị số kế toán	
	30/09/2016	01/01/2016
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	47,293,351,475	43,176,737,150
Phải trả người bán, phải trả khác	94,339,580,038	142,126,827,843
Chi phí phải trả	19,330,835,403	21,275,385,375
	160,963,766,916	206,578,950,368

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27,957,386,229			27,957,386,229
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136,770,792,263	3,087,485,891		139,858,278,154
Các khoản cho vay	50,000,000,000			50,000,000,000
Đầu tư dài hạn			1,419,926,091	1,419,926,091
	214,728,178,492	3,087,485,891	1,419,926,091	219,235,590,474
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,186,491,919			46,186,491,919
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204,260,794,809	862,561,592		205,123,356,401
Đầu tư dài hạn			1,419,926,091	1,419,926,091
	250,447,286,728	862,561,592	1,419,926,091	252,729,774,411

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	47,288,351,475	5,000,000		47,293,351,475
Phải trả người bán, phải trả khác	94,339,580,038			94,339,580,038
Chi phí phải trả	19,330,835,403			19,330,835,403
	160,958,766,916	5,000,000	-	160,963,766,916
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	42,649,345,150	527,392,000		43,176,737,150
Phải trả người bán, phải trả khác	142,126,827,843			142,126,827,843
Chi phí phải trả	21,275,385,375			21,275,385,375
	206,051,558,368	527,392,000	-	206,578,950,368

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	18,106,637,388	500,000,000
Bù trừ lợi nhuận được chia và công nợ phải thu khách hàng của Công ty Vô Song	553,459,500	844,160,491
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	68,531,644,615	52,660,250,960
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(64,420,030,290)	(43,030,940,043)

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thuốc bảo vệ thực vật chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	1,864,000	3,342,000
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên doanh		3,800,000
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	101,854,250	161,375,000
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	299,563,200	570,797,080
Mua nguyên liệu			
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	2,554,843,700	4,937,924,147
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	Công ty con của Công ty mẹ	1,575,476,851	1,390,019,009

Lợi nhuận được chia

- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	153,810,431	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên doanh	2,834,842,374	6,587,077,896
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	1,338,646,982	217,638,000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Mối quan hệ	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND

Phải thu ngắn hạn khách hàng

- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	175 569 594	118 179 074
---------------------------------------	------------------	-------------	-------------

Phải thu ngắn hạn khác (Tiền cổ tức)

- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con		
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết		3,000,000,000

Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	1,727,433,594	3,070,539,021
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	Công ty con của Công ty mẹ	167,440,989	511,170,142

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân